

Bản án số: 45/2018/DS-ST

Ngày 20 – 6 – 2018

V/v tranh chấp hợp đồng hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Văn

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa:
Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng P; cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Trần Văn B; cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).
2. Chị Trịnh Kim H; cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phùng Thanh P1; cư trú tại: Ấp H1, xã H2, thành phố C (vắng mặt).
2. Chị Trịnh Mỹ N; cư trú tại: Ấp T1, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Lê Hoàng P thể hiện:*

Anh Trần Văn B, chị Trịnh Kim H có tham gia nhiều dây hội do ông làm đầu thảo, các dây hội phát sinh trước năm 2007 thì đã thực hiện xong và không còn tranh chấp. Các dây hội phát sinh sau này khi mở hội ông đã lập danh sách phô tô gửi cho các hội viên và đã đình hội vào ngày 20/8/2008 âm lịch; do thời gian đã lâu nên ông không xác định được chính xác số lần hội thiếu đến ngày đình hội và đến ngày mãn hội nhưng ông cũng tính được số lần thiếu còn lại (do ông tự ghi sổ) của các dây hội cụ thể như sau:

- Dây hội mở vào ngày 06/01/2007, gồm 24 chung, loại 500.000 đồng/tháng, anh B, chị H tham gia 01 chung và đã hót kỳ thứ 12 được 9.525.000 đồng; tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại 07 lần bằng 3.500.000 đồng.

- Dây hội mở vào ngày 06/01/2007, gồm 40 chung, loại 300.000 đồng/tháng, anh B, chị H tham gia 01 chung và đã hót kỳ thứ 15 được 8.650.000 đồng; tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại 18 lần bằng 5.400.000 đồng.

- Dây hội mở vào ngày 25/3/2007, gồm 32 chung, loại 200.000 đồng/tháng, anh B, chị H tham gia 02 chung. Chung thứ nhất hót lần thứ 16 được 5.090.000 đồng còn lại 01 chung chưa hót (còn sống); tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại chung đã hót chưa đóng còn thiếu là 23 lần bằng 4.600.000 đồng; chung hội sống đã đóng đến ngày đình hội được 18 lần bằng 3.600.000 đồng.

Tại phiên tòa ông P xác định, do không nhớ chính xác nên đồng ý số tiền đã đóng của chung hội sống là 4.600.000 đồng theo trình bày của anh B, chị H.

- Dây hội mở vào ngày 09/5/2007, gồm 36 chung, loại hội 300.000 đồng/tháng, anh B, chị H tham gia 01 chung và đã hót kỳ thứ 17 được 8.772.000 đồng; tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại 18 lần bằng 5.400.000 đồng.

- Dây hội mở vào ngày 25/10/2007, gồm 23 chung, loại 300.000 đồng/tháng anh B, chị H tham gia 01 chung và đã hót lần thứ 16 được 5.396.000 đồng; tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại 07 lần bằng 2.100.000 đồng.

- Dây hội mở vào ngày 20/11/2007, gồm 34 chung, loại 300.000 đồng/tháng, anh B, chị H tham gia 02 chung, đã hót kỳ thứ 10 được 7.415.000 đồng và kỳ thứ 12 được 7.750.000 đồng; tính đến khi mãn hội thì còn thiếu lại 16 lần của 02 chung bằng 9.600.000 đồng.

Tổng số tiền hội anh B, chị H chưa đóng là 30.600.000 đồng và đồng ý đối trừ tiền chung hội sống 4.600.000 đồng, tiền hội của chị Trịnh Mỹ N 6.000.000 đồng và tiền trả cho anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện; ông yêu cầu anh B, chị H trả số tiền còn lại là 18.250.000 đồng.

** Theo văn bản giải trình, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của anh Trần Văn B và chị Trịnh Kim H thể hiện:*

- Có tham gia 01 chung của dây hội mở vào ngày 06/01/2007, gồm 24 chung, loại hội 500.000 đồng/tháng nhưng danh sách hội viên ông P cung cấp là không đúng. Anh, chị đã hót và đã đóng đủ đến ngày mãn hội (vào tháng 01/2009) trước khi ông P đình hội nên không còn thiếu.

- Không tham gia dây hội mở vào ngày 06/01/2007, gồm 40 chung, loại hội 300.000 đồng/tháng và thiếu số tiền 5.400.000 đồng như trình bày của ông P nhưng có tham gia 02 chung trong dây hội khai vào ngày 20/3/2007, gồm 34 chung loại 300.000 đồng/tháng, đã hót xong và tính đến ngày ông P đình hội (ngày 09/02/2009 âm lịch) còn thiếu 11 lần bằng 6.600.000 đồng.

- Không tham gia dây hội mở vào ngày 25/3/2007, gồm 32 chung, loại 200.000 đồng/tháng nhưng có tham gia dây 01 chung dây hội mở vào ngày 20/9/2006 gồm 35 chung, loại 200.000 đồng/tháng, đến ngày ông P đình hội đóng được 29 lần được 5.800.000 đồng đối trừ còn sống 06 lần là 1.200.000 đồng thì ông P thiếu lại 4.600.000 đồng (giấy tờ hội không còn lưu giữ).

- Có tham gia 01 chung của dây hội mở vào ngày 09/5/2007, gồm 36 chung, loại hội 300.000 đồng/tháng, đã hót ở kỳ thứ 22 và đóng đủ hội đến ngày ông P đình hội (hiện danh sách hội đã thất lạc) và thừa nhận đến ngày mãn hội thì còn thiếu lại 15 lần bằng 4.500.000 đồng.

- Có tham gia 01 chung trong dây hội mở vào ngày 25/10/2007, gồm 23 chung, loại hội 300.000 đồng/tháng, đã hót và còn thiếu lại đến khi mãn hội 07 lần bằng 2.100.000 đồng.

- Không tham gia dây hội mở vào ngày 20/11/2007, gồm 34 chung, loại hội 300.000 đồng/tháng như trình bày của ông P.

Như vậy, tổng số tiền chưa đóng đến khi ông P đình hội (ngày 09/02/2009 âm lịch) là 13.200.000 đồng nhưng ông P còn thiếu lại chung hội sống là 4.600.000 đồng, sau đó đã trả thêm và thỏa thuận trừ nợ hội như sau:

- + Ngày 11/02/2009 đưa ông P 700.000 đồng.

- + Ngày 25/02/2009 trả cho anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng.

- + Ngày 30/4/2009 trừ nợ của Trịnh Mỹ N 6.000.000 đồng.

Do không chứng minh được số tiền chị H đã đưa 700.000 đồng nên tự chịu về vấn đề này và đồng ý trả cho ông P số tiền còn thiếu là 1.350.000 đồng.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của chị Trịnh Mỹ N thể hiện:* Chị có tham gia nhiều dây hụi do ông P làm đầu thảo, do thời gian đã lâu nên không nhớ chính xác nhưng sau khi ông P đình hụi thì các bên có gặp và thống nhất cần trừ nợ hụi của ông Lê Hoàng P cho anh B, chị H là 6.000.000 đồng, giữa chị với anh B, chị H đã thanh toán xong và không còn liên quan gì.

** Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2018 anh Phùng Thanh P1 thể hiện:* Anh có nhận số tiền 1.250.000 đồng của chị H để trừ nợ hụi của ông Lê Hoàng P và không còn liên quan gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết: Với nội dung vụ án và qua tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng P.
- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Phùng Thanh P1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh P1 là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Lê Hoàng P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Trần Văn B, chị Trịnh Kim H trả số tiền hụi là 18.250.000 đồng. Thấy rằng, việc ông P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thực tế, anh B, chị H có tham gia nhiều dây hụi do ông P làm đầu thảo; theo ông P, các dây hụi phát sinh trước năm 2007 đều thực hiện xong và không còn thiếu nợ; theo anh B, chị H các dây hụi trước năm 2007 và dây hụi mở vào ngày 06/01/2007 loại 500.000 đồng/tháng đã thanh toán xong. Còn các dây hụi khác từ đầu năm 2007 trở về sau này có tranh chấp; khi mở hụi ông P có lập danh sách xong phô tô giao các hụi viên; ông P xác định do khi các hụi viên không đóng hụi nên đã đình hụi vào ngày 20/8/2008 âm lịch còn anh B, chị H xác định ông P đình

hụi vào ngày 09/02/2009 âm lịch. Danh sách hụi ông P cung cấp cho Tòa án là do tự ghi lại.

[3] Theo ông P, anh B, chị H đã tham gia các dây hụi và còn thiếu lại gồm: Dây hụi mở vào ngày 06/01/2007 loại 500.000 đồng/tháng thiếu 07 lần bằng 3.500.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 06/01/2007 loại 300.000 đồng/tháng thiếu 18 lần bằng 5.400.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 25/3/2007 loại 200.000 đồng/tháng thiếu 23 lần bằng 4.600.000 đồng nhưng trong dây hụi này anh B, chị H còn 01 chung sống đã đóng được 4.600.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 09/5/2007 loại hụi 300.000 đồng/tháng thiếu 18 lần bằng 5.400.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 25/10/2007 loại 300.000 đồng/tháng thiếu lại 07 lần bằng 2.100.000 đồng và dây hụi mở vào ngày 20/11/2007 loại 300.000 đồng/tháng thiếu lại 16 lần bằng 9.600.000 đồng. Tổng số hụi anh B, chị H còn phải đóng là 30.600.000 đồng; đối trừ chung hụi sống 4.600.000 đồng, trừ nợ hụi của chị Trịnh Mỹ N 6.000.000 đồng và của anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng. Ông yêu cầu anh B, chị H trả số tiền còn lại là 18.250.000 đồng.

[4] Theo anh B, chị H thừa nhận có tham gia các dây hụi gồm: Dây hụi mở vào ngày 20/3/2007 loại 300.000 đồng/tháng thiếu 11 lần bằng 6.600.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 20/9/2006 loại 200.000 đồng/tháng, ngày ông Phương đình hụi đã đóng được 29 lần được 5.800.000 đồng đối trừ 06 lần đến mãn hụi là 1.200.000 đồng thì ông P thiếu lại 4.600.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 09/5/2007 loại hụi 300.000 đồng/tháng đã hết và còn thiếu lại 15 lần bằng 4.500.000 đồng; dây hụi mở vào ngày 25/10/2007 loại hụi 300.000 đồng/tháng đã hết và còn thiếu lại 07 lần bằng 2.100.000 đồng. Các dây hụi khác anh B, chị H không thừa nhận theo trình bày của ông P. Tổng số tiền hụi anh B, chị H phải đóng là 13.200.000 đồng nhưng ông P còn thiếu lại chung hụi sống là 4.600.000 đồng, các bên đã thống nhất cần trừ tiền của anh Phùng Thanh P1 là 1.250.000 đồng và của Trịnh Mỹ N là 6.000.000 đồng. Đối trừ các khoản tiền thì anh B, chị H thừa nhận còn thiếu và đồng ý trả cho ông P 1.350.000 đồng.

[5] Xét trình bày của các đương sự về danh sách hụi và nợ hụi thấy rằng:

Qua các lần hòa giải và đối chất thì lời trình bày của ông P luôn thay đổi về thời gian đình hụi, số lần hụi còn thiếu và số tiền còn thiếu của từng dây hụi, ông cũng thừa nhận số liệu ông đưa ra còn chưa chính xác. Theo biên bản hòa giải vào các ngày 03/02/2018 và 12/3/2018 thì ông P xác định tiền hụi đóng còn thiếu là 32.400.000 đồng, chung hụi sống là 6.000.000 đồng và cần trừ nợ chị N là 6.000.000 đồng; theo biên bản đối chất ngày 23/5/2018 thì ông P xác định tổng số hụi còn phải đóng là 30.600.000 đồng, chung hụi sống là 3.600.000 đồng, trừ nợ của chị N là 6.000.000 đồng và của anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng; tại phiên tòa ông P xác định chung hụi sống là 4.600.000 đồng.

Qua trình bày của các đương sự về ngày đình hội thấy rằng, khi tham gia giải quyết vụ án tranh chấp hội theo yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D và ông Võ Văn D thì ông P xác định ngày đình hội là ngày 20/4/2009 nhưng quá trình giải quyết vụ án này, ông P lại xác định ngày đình hội là ngày 20/8/2008 âm lịch còn anh B, chị H xác định vào ngày 09/02/2009 âm lịch; vấn đề này địa phương cũng đã xác nhận ông P có rời đi khỏi địa phương nhưng không biết vào thời gian nào.

Điều đó thể hiện lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông P luôn không thống nhất, thiếu độ tin cậy và bản thân ông cũng thừa nhận các tài liệu đã cung cấp là tự ghi lại mà không có đối chiếu với anh B, chị H.

Mặt khác, trong thời gian dài ông P liên tục mở các dây hội có số tiền khác nhau nhưng việc ghi chép thiếu chặt chẽ, khi lập danh sách gửi cho hội viên thì không lưu giữ lại, khi đình hội không đối chiếu lại số nợ của các hội viên, các giao dịch thực hiện đã lâu nên có sự nhầm lẫn trong việc mở các dây hội; nên việc ông P tự ghi danh sách hội lại để khởi kiện là không phù hợp nên không thể căn cứ vào lời trình bày của ông P và khi giải quyết vụ án sẽ dựa trên cơ sở thừa nhận của các đương sự để xem xét.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã yêu cầu ông P cung cấp bản chính các danh sách hội liên quan để chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ và hợp pháp nhưng ông P không thực hiện được nên phải tự chịu hậu quả do không cung cấp đối với yêu cầu khởi kiện của mình.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông P đưa ra số nợ hội khác nhau nhưng ông chỉ khởi kiện yêu cầu trả số tiền còn lại (đã đối trừ) là 18.250.000 đồng trong khi anh B, chị H chỉ thừa nhận số tiền hội chưa đóng là 13.200.000 đồng nhưng yêu cầu đối trừ tiền hội sống 4.600.000 đồng, cần trừ nợ của chị N 6.000.000 đồng và của anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng. Việc thừa nhận này anh B, chị H không có nghĩa vụ phải chứng minh nhưng phải có trách nhiệm đối với số nợ đã thừa nhận. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét, giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Về chung hội sống, các đương sự chưa thống nhất về dây hội phát sinh do thời gian xảy ra từ năm 2006 – 2007 cho đến nay nhưng thống nhất được số tiền đã đóng là 4.600.000 đồng và đồng ý đối trừ vào số nợ hội.

Như vậy, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự đã thống nhất trừ chung hội sống 4.600.000 đồng, trừ nợ hội của chị Trịnh Mỹ N 6.000.000 đồng và của anh Phùng Thanh P1 1.250.000 đồng. Việc tự thống nhất và thỏa thuận cần trừ nợ giữa các đương sự là tự nguyện nên được chấp nhận.

Như trên đã phân tích thì số tiền hội anh B, chị H phải có trách nhiệm đối với ông P là 13.200.000 đồng, đối trừ các khoản thì anh B, chị H phải tiếp tục trả cho ông P là 1.350.000 đồng (13.200.000 đồng – 6.000.000 đồng – 1.250.000 đồng)

– 4.600.000 đồng) nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P là chưa phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh B, chị H phải chịu 300.000 đồng; ông P phải chịu đối với số tiền không được chấp nhận là $(18.250.000 \text{ đồng} - 1.350.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 845.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, biểu, phường; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng P. Buộc anh Trần Văn B và chị Trịnh Kim H trả cho ông P số tiền hui là 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P về yêu cầu anh Bá, chị Hai trả số tiền 16.900.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông P cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả thì hàng tháng anh B, chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh B và chị H phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) (chưa nộp).

+ Ông P phải chịu là 845.000 đồng (tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 488.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009537 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; ông P còn phải nộp tiếp 357.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn